

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 385/2020/DS-ST
Ngày: 23/12/2020

NHÂN DANH

*V/v Tranh chấp Hợp đồng góp
hụi*

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tường**;

Các Hội thẩm nhân dân:

1/Ông Lê Văn Minh

2/Ông Nguyễn Bền

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Đông**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 415/2020/TLST-DS ngày 12/11/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2020/QĐXXST-DS ngày 14/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà **Lê Thị L** sinh năm 1964

Địa chỉ: 34/4 ấp R thị trấn TH, Châu Thành, Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền:

Bà Nguyễn Minh Hoàng H sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: 15 Khu phố 4, phường 10, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

2. Bị đơn: Trương Thị Ngọc T, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: 21C/4 ấp R thị trấn TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Minh Hoàng H trình bày:

Từ năm 2017 bà Lê Thị L có tham gia 05 dây hụi do bà Trương Thị Ngọc T làm chủ hụi. Bà L đã đóng hụi sống đầy đủ cho bà T cả 05 dây hụi. Đến ngày 25/09/2019 âm lịch thì bà T tuyên bố ngưng tất cả các dây hụi mà bà T làm chủ. Đồng thời bà T viết biên nhận chốt nợ hụi với Bà L giao cho Bà L giữ. Trong biên nhận có thể hiện số tiền hụi sống đã đóng và tiền lãi hụi của 05 dây hụi cụ thể:

Dây hụi thứ 1 khai ngày 10/11/2018 âm lịch, hụi 3.000.000 đồng, 24 phần, Bà L tham gia 02 phần, đóng hụi sống 08 kỳ số tiền 36.800.000 đồng, tiền lãi hụi thỏa thuận là 4.800.000 đồng.

Dây hội thứ 2 khai ngày 15/02/2018 âm lịch, hội 3.000.000 đồng, gồm 24 phần, Bà L tham gia 02 phần, đóng hội sống được 17 kỳ số tiền 78.200.000 đồng, tiền lãi hội thỏa thuận là 10.200.000 đồng.

Dây hội thứ 3 khai ngày 10/05/2018 âm lịch, hội 2.000.000 đồng, gồm 25 phần, Bà L tham gia 02 phần đóng hội sống 14 kỳ được 42.000.000 đồng, tiền lãi hội thỏa thuận 5.600.000 đồng.

Dây hội thứ 4 khai ngày 25/02/2019 âm lịch, hội 3.000.000 đồng, gồm 24 phần, Bà L tham gia 02 phần đóng hội sống 05 kỳ được 23.000.000 đồng, tiền lãi hội 3.000.000 đồng.

Dây hội thứ 5 khai ngày 29/10/2017 âm lịch, hội 2.000.000 đồng, hội 24 phần, Bà L tham gia 02 phần, đóng hội sống 20 kỳ được 60.000.000 đồng, tiền lãi hội thỏa thuận 8.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền vốn đóng là 240.000.000 và tiền lãi hội 31.600.000 đồng. Do bà T không hoàn trả tiền vốn hội và tiền lãi hội, nên Bà L khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 271.600.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn Trương Thị Ngọc T có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Bà Trương Thị Ngọc T thừa nhận có nợ Bà L số tiền nợ hội là 271.600.000 đồng gồm 240.000.000 đồng tiền vốn và 31.600.000 đồng tiền lãi hội, bà T đồng ý sẽ trả số nợ này cho Bà L nhưng xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn Trương Thị Ngọc T cư trú tại ấp R thị trấn TH, Châu Thành, Tiền Giang nên căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, Tiền Giang.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

Bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị Ngọc T trả số tiền nợ hội 271.600.000 đồng, do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa Bà L và bà T là tranh chấp “Hợp đồng góp hội” được xem xét giải quyết theo Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về nội dung yêu cầu:

Căn cứ vào “Giấy tổng kết hội”, bản tự khai bà T, cũng như lời trình bày của đương sự tại phiên tòa có cơ sở xác định: bà Lê Thị L và bà Trương Thị Ngọc T có tham gia chơi hội, trong đó bà T là chủ hội còn Bà L là hội viên, thời gian tham gia từ 2017, Bà L tham gia tổng cộng 05 dây hội với số tiền cụ thể:

Dây hội thứ 1 khai ngày 10/11/2018 âm lịch, hội 3.000.000 đồng, 24 phần, Bà L tham gia 02 phần, đóng hội sống 08 kỳ số tiền 36.800.000 đồng, tiền lãi hội thỏa thuận là 4.800.000 đồng.

Dây hội thứ 2 khai ngày 15/02/2018 âm lịch, hội 3.000.000 đồng, gồm 24 phần, Bà L tham gia 02 phần, đóng hội sống được 17 kỳ số tiền 78.200.000 đồng, tiền lãi hội thỏa thuận là 10.200.000 đồng.

Dây hội thứ 3 khai ngày 10/05/2018 âm lịch, hội 2.000.000 đồng, gồm 25 phần, Bà L tham gia 02 phần đóng hội sống 14 kỳ được 42.000.000 đồng, tiền lãi hội thỏa thuận 5.600.000 đồng.

Dây hội thứ 4 khai ngày 25/02/2019 âm lịch, hội 3.000.000 đồng, gồm 24 phần, Bà L tham gia 02 phần đóng hội sống 05 kỳ được 23.000.000 đồng, tiền lãi hội 3.000.000 đồng.

Dây hội thứ 5 khai ngày 29/10/2017 âm lịch, hội 2.000.000 đồng, hội 24 phần, Bà L tham gia 02 phần, đóng hội sống 20 kỳ được 60.000.000 đồng, tiền lãi hội thỏa thuận 8.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền vốn đóng là 240.000.000 và tiền lãi hội 31.600.000 đồng. Sau khi tổng kết hội, bà T viết biên nhận chốt nợ hội với Bà L giao cho Bà L giữ. Trong biên nhận có thể hiện số tiền hội sống đã đóng và tiền lãi hội của 05 dây hội. Tuy nhiên phía bà T không thực hiện trả tiền nợ hội cho Bà L. Hiện bà T còn nợ số tiền hội 271.600.000 đồng là tiền vốn và lãi hội nên Bà L khởi kiện bà T yêu cầu trả số tiền 271.600.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Trương Thị Ngọc T có mặt tại phiên tòa, hoàn toàn thống nhất là có nợ bà Lê Thị L số tiền hội 271.600.000 đồng và xin trả số tiền trên cho Bà L hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng do hoàn cảnh khó khăn. Tại phiên tòa người đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Minh Hoàng H không đồng ý cho phía bị đơn trả hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, yêu cầu trả số nợ trên khi bản án có hiệu lực pháp luật. Căn cứ tài liệu chứng cứ của vụ án xét thấy Bà L yêu cầu bà T trả số nợ hội 271.600.000 đồng là có căn cứ đúng quy định pháp luật do đó Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà L buộc bà T có nghĩa vụ trả cho Bà L số tiền 271.600.000 đồng, thời hạn trả khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí:

Do nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 357, Điều 429, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015

-Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội,

biểu, phương;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Xử: 1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L

Buộc bị đơn Trương Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L số tiền nợ hui 271.600.000 đồng, thời hạn trả khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/Về án phí: Hoàn lại nguyên đơn bà Lê Thị L số tiền 6.790.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0003507 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành. Bị đơn Trương Thị Ngọc T phải chịu 13.580.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

* Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

ĐÃ KÝ

Nguyễn Quốc Tường